TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VIỆT YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 58/2024/HNGĐ -ST Ngày 23-09-2024 V/v ly hôn	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*:** Ông Phạm Hữu Luyện

***Các Hội thẩm nhân dân*:** 1. Ông Nguyễn Văn Chiến

2. Ông Đỗ Văn Ngôn

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Việt Anh - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con chung*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hải C, sinh năm 1982; địa chỉ: TDP Q, phường Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn cùng anh C1 năm 2022, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện V (nay là phường Q, thị xã V); quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, tháng 5 năm 2023 anh C1 đi chấp hành án do hành vi "Đánh bạc" thời gian là 9 tháng, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, nay tình cảm vợ chồng không còn chị xin ly hôn anh C1.

Về con chung: Vợ chồng chị không có con chung; về tài sản chung, công nợ chung chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Lời khai của bị đơn anh Nguyễn Hải C1 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện: Anh và chị Nguyễn Thị N kết hôn vào ngày 13/7/2022 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện V (nay là phường Q, thị xã V), tỉnh Bắc Giang và tổ chức hôn lễ theo phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, anh và chị N chuyển về nhà chị N tại T, Vĩnh Phúc sinh sống. Qúa trình sinh sống ban đầu, hai vợ chồng hòa thuận, không có mâu thuẫn và hạnh phúc và đến năm 2023 thì anh chị có xây dựng một căn nhà cấp 4, diện tích hơn 100m^2 với giá xây nhà là khoảng 800.000.000 đồng trên diện tích đất do bố mẹ vợ anh cho tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, một thời gian sau hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, hiện chị N yêu cầu ly hôn anh thấy tình cảm không còn nhưng còn tài sản chưa giải quyết xong nên anh không đồng ý.

Về con chung: anh và chị N không có con chung, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản riêng, nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Anh xác định anh và chị N có tài sản chung là một căn nhà cấp 4, diện tích hơn 100m^2 với giá xây nhà là khoảng 800.000.000 đồng trên diện tích đất do bố mẹ vợ anh cho tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện tại anh và chị N thỏa thuận trước khi giải quyết quan hệ hôn nhân sẽ cùng nhau tháo dỡ căn nhà này và trả lại mặt bằng cho bố mẹ vợ anh.

* Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, Điều 71, Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56; Điều 57; Điều 58, Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/21016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, Xử: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Hải C; về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên nhận định:

[1] Về Tố tụng: Quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn của chị Nguyễn Thị N và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình "*xin ly hôn*".

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Nguyễn Hải C1 có địa chỉ tại tổ dân phố Q, phường Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hải C1 kết hôn vào ngày 13/7/2022 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang, đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình.

Căn cứ lời trình bày của đương sự và kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Qúa trình sinh sống ban đầu, anh C, chị N hòa thuận, không có mâu thuẫn và hạnh phúc nhưng đến năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong công việc làm ăn, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra tranh cãi, vợ chồng đã ly thân từ tháng 5 năm 2023 khi anh C đi chấp hành án. Chị N hiện ở gia đình bố mẹ đẻ ở Thôn L, xã T, huyện T sinh sống, đến tháng 02 năm 2024 anh C đi chấp hành án về giữa anh và chị N tình cảm vợ chồng không được hạnh phúc, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau, đến nay anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng do chưa thỏa thuận xong về tài sản chung nên anh C không đồng ý ly hôn với chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa chị N và anh C đã trầm trọng, kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được, anh C không muốn ly hôn với chị N chỉ vì chưa thống nhất về tài sản do đó cần xử cho chị N được ly hôn anh C là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[2.2] Về con chung: chị N, anh C không có con chung.

[2.3] Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác chung: Phía chị N không yêu cầu giải quyết, phía anh C cho rằng anh chị có tài sản chung là nhà cấp 4, diện tích hơn 100m^2 với giá xây nhà là khoảng 800.000.000 đồng tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải anh đề nghị vợ chồng anh tự giải quyết, mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án anh C không làm đơn yêu cầu chia tài sản chung, nộp tạm ứng án phí chia tài sản chung do đó hội đồng xét xử không xem xét; nếu anh C có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/21016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 56; Điều 57; Điều 58, Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/21016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Hải C.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003523, ngày 01/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Việt Yên.

4. Về quyền kháng cáo. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Việt Yên;
- THADS thị xã Việt Yên;
- UBND phường Quang Châu.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Luyện